

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:28/2021/HNGĐ-ST

Ngày 08-03-2021

V/v: “Tranh chấp hôn nhân và
gia đình”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

Với tHnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Vĩ.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hưng

2. Ông Nguyễn Đức Trung

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Nguyệt Ánh – Thư ký Tòa án nhân dân tHnh phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tHnh phố Buôn Ma Thuột: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 08/03/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tHnh phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:861/2020/HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐXX-ST ngày 21 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2021/QĐST-HNGĐ ngày 08/02/2020 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Phương T– sinh năm:1972(Có mặt)

Địa chỉ: 170/8 L, phường E, tHnh phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2.Bị đơn: Ông Nguyễn Vinh Q– sinh năm: 1969(Vắng mặt)

Địa chỉ: 20 P,phường E, tHnh phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1].Theo đơn ly hôn, bản tự khai và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương T trình bày:

Tôi và ông Nguyễn Vinh Q đến với nhau trên cơ sở tự nguyện có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Tân Thành, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Daklak vào ngày 06/05/1992.

-Về mâu thuẫn vợ chồng: Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông Q ghen tuông mù quáng nghi ngờ tôi ngoại tình, vợ chồng sống không hòa hợp, thường xuyên mâu thuẫn dẫn đến cãi vã tôi đã bỏ về nH mẹ đẻ sinh sống từ năm 2012 đến nay và 02 vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay xác định tình cảm vợ chồng là không còn tôi yêu cầu Tòa án cho được ly hôn với ông Nguyễn Vinh Q.

-Về con chung: Tôi và ông Q có 02 con chung: Cháu Nguyễn Thị Bích H sinh ngày 22/2/1993 và cháu Nguyễn Quốc B- sinh ngày 29/10/1994. Hiện các cháu đủ tuổi tHnh niên nên không đề cập giải quyết.

-Về tài sản chung, nợ chung: Tôi và ông Q tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2].Đối với bị đơn ông Nguyễn Vinh Q: Tòa án đã tiến hành thông báo triệu tập hợp lệ nhưng ông Q không lên Tòa án làm việc nên không lấy được lời khai.

Tại phiên tòa hôm nay bà Nguyễn Thị Phương T vẫn giữ nguyên ý kiến xin ly hôn với ông Nguyễn Vinh Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tranh chấp giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương T và bị đơn ông Nguyễn Vinh Q là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhiều lần triệu tập hợp lệ ông Nguyễn Vinh Q nhưng ông Q không lên Tòa án làm việc mà chỉ có bà Nguyễn Thị Phương T lên Tòa án làm việc nên không tiến Hnh lấy lời khai của ông Nguyễn Vinh Q cũng như tiến Hnh hòa giải được. Qua xác minh tại chính quyền địa phương được biết: Quá trình chung sống vợ chồng giữa ông Q và bà T có xảy ra mâu thuẫn, nên bà T dẫn con về nhà mẹ đẻ sinh sống từ năm 2012 đến nay, còn ông Q có hộ khẩu và đang sinh sống tại 20 P, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến Hnh xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định.

[2] Về nội dung:

-Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Phương T và ông Nguyễn Vinh Q tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại theo quy định của pháp luật vào ngày 06/05/1992 tại Ủy ban nhân dân phường Tân Thành, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk là hoàn toàn tự nguyện nên xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và B vệ.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Vợ chồng bất đồng quan điểm hay cãi vã nhau, nặng lời xúc phạm đến nhau. Bà T, ông Q đã hàn gắn tình cảm nhưng không thành và tiếp tục mâu thuẫn. Vợ chồng đã sống ly thân khoảng 08 năm nay và không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Như vậy giữa bà Nguyễn Thị Phương T và ông Nguyễn Vinh Q sống chung có mâu thuẫn xảy ra nên cần chấp đơn ly hôn của bà Nguyễn Thị Phương T và cho bà Nguyễn Thị Phương T được ly hôn với ông Nguyễn Vinh Q.

-Về con chung: Bà Nguyễn Thị Phương T và ông Nguyễn Vinh Q có 02 con chung: Cháu Nguyễn Thị Bích H sinh ngày 22/2/1993 và cháu Nguyễn Quốc B- sinh ngày 29/10/1994. Hiện các cháu đủ tuổi tHnh niên nên không đề cập giải quyết.

-Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông Q tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Phương T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 146; điểm a khoản 1 Điều 203; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình

Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Phương T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Phương T được ly hôn với ông Nguyễn Vinh Q.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Phương T và ông Nguyễn Vinh Q có 02 con chung: Cháu Nguyễn Thị Bích H- sinh ngày 22/2/1993 và cháu Nguyễn Quốc B- sinh ngày 29/10/1994. Hiện các cháu đủ tuổi thành niên nên không đề cập giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Phương T và ông Nguyễn Vinh Q tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Phương T và ông Nguyễn Vinh Q phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà bà T đã nộp tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm theo biên lai thu số 0013281 ngày 05/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự TP. Buôn Ma Thuột. Ông Nguyễn Vinh Q không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- P.NV&THA TA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.BMT;
- UBND P. Tân Thành
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Vĩ